

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Ngô Sinh Nghĩa	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT	
Ông Đặng Huy Vũ	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT	
Ông Trần Đức Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Đoàn Xuân Hiệu	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Phan Duy An	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023

Ban Kiểm soát

Ông Phan Duy An	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023
Bà Vũ Thị Hoàng Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Ngô Văn Điện	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Bà Tăng Minh Hằng	Thành viên Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên Ban Kiểm soát	
Bà Hồ Nguyễn Phương Trâm	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Dương Đình Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách	Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Sinh Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là ông Trần Vũ Linh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Ngô Sinh Nghĩa
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Số: 801/2023/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 04/08/2022.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 16/03/2023.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.978.037.348.010	3.732.466.914.914
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	473.466.446.844	23.916.883.107
Tiền	111		23.466.446.844	23.916.883.107
Các khoản tương đương tiền	112		450.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	1.500.000.000	771.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	770.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.906.824.655.383	2.515.358.189.432
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	2.899.615.046.593	2.503.117.231.252
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3.899.144.985	666.927.961
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	192.429.572.556	200.693.138.970
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(189.119.108.751)	(189.119.108.751)
Hàng tồn kho	140		565.056.729.565	391.031.270.380
Hàng tồn kho	141	14	565.056.729.565	391.031.270.380
Tài sản ngắn hạn khác	150		31.189.516.218	30.660.571.995
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	10.845.623	700.006.323
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	31.178.670.595	29.960.565.672
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.872.385.329.878	4.318.088.448.257
Tài sản cố định	220		3.798.361.285.448	4.242.271.176.828
Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.798.211.255.715	4.241.864.251.975
- Nguyên giá	222		21.191.262.369.519	21.190.501.453.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.393.051.113.804)	(16.948.637.201.843)
Tài sản cố định vô hình	227	12	150.029.733	406.924.853
- Nguyên giá	228		7.011.990.553	7.011.990.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.861.960.820)	(6.605.065.700)
Tài sản dở dang dài hạn	240	6	5.585.192.146	5.084.146.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.585.192.146	5.084.146.000
Tài sản dài hạn khác	260		68.438.852.284	70.733.125.429
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	3.803.453.941	5.099.566.393
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13	64.635.398.343	65.633.559.036
TỔNG TÀI SẢN	270		7.850.422.677.888	8.050.555.363.171

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.440.099.940.779	1.888.162.881.386
Nợ ngắn hạn	310		2.168.799.940.779	1.566.927.381.469
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	694.859.092.652	606.821.758.903
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.758.181.909	2.234.833.261
Phải trả người lao động	314		59.471.637.689	134.331.101.334
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	268.180.491.626	9.731.013.317
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	568.715.777.149	4.406.806.394
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	438.355.745.355	776.186.309.884
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		137.459.014.399	33.215.558.376
Nợ dài hạn	330		271.300.000.000	321.235.499.917
Phải trả dài hạn khác	337	19	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	266.300.000.000	316.235.499.917
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	5.410.322.737.109	6.162.392.481.785
Vốn chủ sở hữu	410		5.410.322.737.109	6.162.392.481.785
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.195.595.511	11.303.421.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		260.620.038.109	262.512.212.350
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		405.616.475.048	1.157.686.219.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.353.381.336	393.550.289.865
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		392.263.093.712	764.135.929.859
TỔNG NGUỒN VỐN	440		7.850.422.677.888	8.050.555.363.171

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Vũ Linh

Tổng Giám đốc

Ngô Sinh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	6.703.625.185.562	5.014.008.422.894
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.703.625.185.562	5.014.008.422.894
Giá vốn hàng bán	11	23	6.226.070.629.418	4.252.140.215.957
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		477.554.556.144	761.868.206.937
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	17.261.688.219	15.838.532.310
Chi phí tài chính	22	25	35.641.902.189	97.507.657.482
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.206.811.456	69.055.678.950
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	44.108.695.833	48.938.153.626
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		415.065.646.341	631.260.928.139
Thu nhập khác	31	28	1.321.570.790	1.021.501.620
Chi phí khác	32	29	3.376.566.015	2.999.902.943
Lợi nhuận khác	40		(2.054.995.225)	(1.978.401.323)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		413.010.651.116	629.282.526.816
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	20.747.557.404	31.760.306.903
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		392.263.093.712	597.522.219.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	872	1.328
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	872	1.328

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Vũ Linh

Tổng Giám đốc



Ngô Sinh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		413.010.651.116	629.282.526.816
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		445.850.670.527	480.013.354.348
Các khoản dự phòng	03		-	133.385.592
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		435.090.733	26.959.486.945
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(15.724.361.772)	(15.838.532.310)
Chi phí lãi vay	06		35.206.811.456	69.055.678.950
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		878.778.862.060	1.189.605.900.341
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(399.619.913.338)	(901.837.809.058)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(173.027.298.492)	(205.413.440.104)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		276.395.021.531	239.142.190.290
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.985.273.152	(224.781.039)
Tiền lãi vay đã trả	14		(38.567.303.896)	(71.131.836.734)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.024.553.317)	(29.874.851.221)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(27.282.759.271)	(24.964.531.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		498.637.328.429	195.303.840.876
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.833.796.696)	(2.476.992.585)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(250.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		770.000.000.000	950.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.659.704.236	27.142.073.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		786.825.907.540	724.665.080.827

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(386.555.828.732)	(376.338.472.063)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(449.357.843.500)	(359.679.195.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(835.913.672.232)	(736.017.667.463)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	449.549.563.737	183.951.254.240
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 4	23.916.883.107	205.806.615.728
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 4	473.466.446.844	389.757.869.968

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Vũ Linh

Tổng Giám đốc



Ngô Sinh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700434869 ngày 16/12/2002, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 31/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2023 là 4.500.000.000 đồng chia thành 450.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 843 người (tại ngày 31/12/2022 là 846 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với 04 tổ máy có tổng công suất là 1.200 MW.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Chứng khoán kinh doanh*

Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	06 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản cố định đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính, tối đa 2 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, thông thường từ 01 đến 03 năm.

3.11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Các thiết bị vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế khi xuất dùng được hạch toán ngay một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nếu được sử dụng như công cụ, dụng cụ.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và các khoản trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện và doanh thu các các hoạt động khác.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

- Hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (năm 2010) đến hết năm 2024 đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện theo Điều 15, Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013.
- Miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ kỳ tính thuế năm 2011 đến hết năm 2023 theo Điều 16, Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

Năm 2023, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	80.602.699	12.764.404
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.385.844.145	23.904.118.703
- Các khoản tương đương tiền (*)	450.000.000.000	-
Cộng	473.466.446.844	23.916.883.107

(*) Các khoản tương đương tiền là những khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.845.623	700.006.323
- Chi phí kiểm định máy móc, thiết bị	-	366.790.732
- Chi phí đăng kiểm, bảo hiểm xe	6.102.728	148.366.536
- Chi phí phần mềm diệt virus	-	156.511.644
- Các khoản khác	4.742.895	28.337.411
b) Dài hạn	3.803.453.941	5.099.566.393
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.785.039.479	2.143.063.268
- Chi phí sửa chữa	666.460.520	2.369.424.544
- Các khoản khác	351.953.942	587.078.581
Cộng	3.814.299.564	5.799.572.716

6. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh (*)	5.084.146.000	5.084.146.000
- Dự án thi công bê lắng bùn cát Kênh tuần hoàn Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	501.046.146	-
Cộng	5.585.192.146	5.084.146.000

(*) Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh bắt đầu triển khai từ năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-NĐQN-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2017 của Đại hội đồng cổ đông. Các chi phí phát sinh ban đầu bao gồm chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi, lập thiết kế cơ sở... Tuy nhiên, dự án tạm thời tạm dừng do một số vướng mắc về hồ sơ, thủ tục pháp lý. Dự án đã được tái khởi động theo Nghị quyết số 08/NQ-NĐQN ngày 26/01/2022 của Hội đồng Quản trị và Nghị quyết số 53/NQ-NĐQN ngày 25/04/2022 của Hội đồng Quản trị, đến 30/06/2023 dự án đang trong quá trình lập báo cáo khảo sát nên chưa phát sinh chi phí mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán chưa niêm yết	1.500.000.000	(*)	-	1.500.000.000	(*)	-
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>(*)</i>	<i>-</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>(*)</i>	<i>-</i>
Cộng	1.500.000.000	(*)	-	1.500.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	-	-	770.000.000.000	770.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	770.000.000.000	770.000.000.000
Cộng	-	-	770.000.000.000	770.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	2.899.615.046.593	-	2.503.117.231.252	-
- Công ty Mua bán điện	2.898.196.758.186	-	2.502.557.106.036	-
- Công ty TNHH My Sơn	142.194.000	-	207.819.245	-
- Công ty TNHH MTV 68 Quảng Ninh	216.333.250	-	216.536.809	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.059.761.157	-	135.769.162	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.899.615.046.593	-	2.503.117.231.252	-

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	3.899.144.985	(466.849.573)	666.927.961	(466.849.573)
- Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO	666.927.961	(466.849.573)	666.927.961	(466.849.573)
- Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Công nghiệp	3.232.217.024	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.899.144.985	(466.849.573)	666.927.961	(466.849.573)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	192.429.572.556	(188.652.259.178)	200.693.138.970	(188.652.259.178)
- Phải thu về chi phí san nền, giải phóng mặt bằng (*)	23.152.468.028	(23.152.468.028)	23.152.468.028	(23.152.468.028)
- Phải thu về chi phí trung dụng tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	165.499.791.150	(165.499.791.150)	165.499.791.150	(165.499.791.150)
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	53.013.699	-	6.988.356.163	-
- Phải thu khác	3.724.299.679	-	5.052.523.629	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	192.429.572.556	(188.652.259.178)	200.693.138.970	(188.652.259.178)

(*) Đây là khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng liên quan tới lô đất tại xã Thống Nhất, TP. Hạ Long, Quảng Ninh. UBND tỉnh Quảng Ninh đã thu hồi khu đất trên theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 23/01/2018. Đến thời điểm 30/06/2023, Công ty vẫn đang làm việc với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc bồi hoàn khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng.

(**) Đây là khoản chi phí trung dụng các tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh trong thời gian chạy thử nghiệm tin cậy đến trước khi cấp chứng chỉ nghiệm thu tạm thời (PAC) cho các tổ máy nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải của Hệ thống điện mùa khô 2010 và đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia giai đoạn 2009-2010. Cho tới thời điểm hiện tại, qua quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đánh giá của Công ty, việc thu hồi khoản công nợ này rất khó khăn nên Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản chi phí trung dụng phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	TSCĐ HH khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	4.138.061.118.963	15.824.876.610.583	1.216.454.636.475	10.179.670.909	929.416.888	21.190.501.453.818
- Mua trong kỳ	-	137.700.000	1.567.517.818	186.956.423	-	1.892.174.241
- Tặng khác	186.559.000	-	-	-	-	186.559.000
- Giảm khác	(1.317.817.540)	-	-	-	-	(1.317.817.540)
30/06/2023	<u>4.136.929.860.423</u>	<u>15.825.014.310.583</u>	<u>1.218.022.154.293</u>	<u>10.366.627.332</u>	<u>929.416.888</u>	<u>21.191.262.369.519</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(2.230.479.769.719)	(13.564.153.700.882)	(1.143.869.729.388)	(9.204.584.966)	(929.416.888)	(16.948.637.201.843)
- Khấu hao trong kỳ	(93.438.397.569)	(320.437.063.572)	(31.556.103.914)	(300.164.446)	-	(445.731.729.501)
- Giảm khác	1.317.817.540	-	-	-	-	1.317.817.540
30/06/2023	<u>(2.322.600.349.748)</u>	<u>(13.884.590.764.454)</u>	<u>(1.175.425.833.302)</u>	<u>(9.504.749.412)</u>	<u>(929.416.888)</u>	<u>(17.393.051.113.804)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	<u>1.907.581.349.244</u>	<u>2.260.722.909.701</u>	<u>72.584.907.087</u>	<u>975.085.943</u>	-	<u>4.241.864.251.975</u>
30/06/2023	<u>1.814.329.510.675</u>	<u>1.940.423.546.129</u>	<u>42.596.320.991</u>	<u>861.877.920</u>	-	<u>3.798.211.255.715</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 2.970.366.888.329 đồng, (tại ngày 01/01/2023 là 3.345.729.846.014 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 3.182.109.412.324 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 2.002.243.553.123 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	7.011.990.553	7.011.990.553
30/06/2023	<u>7.011.990.553</u>	<u>7.011.990.553</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	(6.605.065.700)	(6.605.065.700)
- Khấu hao trong kỳ	(256.895.120)	(256.895.120)
30/06/2023	<u>(6.861.960.820)</u>	<u>(6.861.960.820)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	<u>406.924.853</u>	<u>406.924.853</u>
30/06/2023	<u>150.029.733</u>	<u>150.029.733</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 5.546.990.553 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 5.546.990.553 đồng).

13. THIẾT BỊ BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng. Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tại ngày 01/01/2023 và 30/06/2023 lần lượt là 65.633.559.036 đồng và 64.635.398.343 đồng.

14. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	563.459.532.009	-	388.731.144.102	-
Công cụ, dụng cụ	1.597.197.556	-	2.300.126.278	-
Cộng	<u>565.056.729.565</u>	<u>-</u>	<u>391.031.270.380</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	694.859.092.652	694.859.092.652	606.821.758.903	606.821.758.903
- Tập đoàn Điện khí Thượng Hải - SEC	128.250.000.000	128.250.000.000	128.142.000.000	128.142.000.000
- Tổng Công ty Than Đông Bắc	172.946.435.103	172.946.435.103	117.158.646.994	117.158.646.994
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	236.589.974.133	236.589.974.133	57.279.386.834	57.279.386.834
- Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	32.916.786.267	32.916.786.267	33.130.626.267	33.130.626.267
- Phải trả các đối tượng khác	124.155.897.149	124.155.897.149	271.111.098.808	271.111.098.808
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	694.859.092.652	694.859.092.652	606.821.758.903	606.821.758.903

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế thu nhập cá nhân	2.234.833.261	8.308.946.586	8.785.597.938	1.758.181.909
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.766.347.516	3.766.347.516	-
- Các loại thuế khác	-	41.523.676	41.523.676	-
	2.234.833.261	12.116.817.778	12.593.469.130	1.758.181.909

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	23.785.473.002	71.980.914.468	73.922.023.478	25.726.582.012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.175.092.670	20.747.557.404	20.024.553.317	5.452.088.583
	29.960.565.672	92.728.471.872	93.946.576.795	31.178.670.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	438.355.745.355	438.355.745.355	65.635.855.110	403.466.419.639	776.186.309.884	776.186.309.884
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>438.355.745.355</i>	<i>438.355.745.355</i>	<i>65.635.855.110</i>	<i>403.466.419.639</i>	<i>776.186.309.884</i>	<i>776.186.309.884</i>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	36.385.499.917	36.385.499.917	36.385.499.917	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Hà Nội (3)	13.550.000.000	13.550.000.000	13.550.000.000	-	-	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (4)	388.420.245.438	388.420.245.438	15.700.355.193	403.466.419.639	776.186.309.884	776.186.309.884
b) Vay dài hạn	266.300.000.000	266.300.000.000	-	49.935.499.917	316.235.499.917	316.235.499.917
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	252.750.000.000	252.750.000.000	-	-	252.750.000.000	252.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	-	-	-	36.385.499.917	36.385.499.917	36.385.499.917
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Hà Nội (3)	13.550.000.000	13.550.000.000	-	13.550.000.000	27.100.000.000	27.100.000.000
Cộng	704.655.745.355	704.655.745.355	65.635.855.110	453.401.919.556	1.092.421.809.801	1.092.421.809.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

- (1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/DA/NTQD-NDQN ngày 30/09/2014. Thời hạn vay là 123 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 lần/tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 1.539.019.363.700 VND tương ứng với 10,82% tổng giá trị tài sản thế chấp.
- (2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Quảng Ninh, theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 60/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ngày 22/04/2015. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần. Mục đích vay để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 921.696.833.413 VND tương đương 6,48% tổng giá trị tài sản thế chấp.
- Hợp đồng tín dụng số 126/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ngày 03/10/2017. Thời hạn vay tối đa là 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần. Mục đích vay để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 921.696.833.413 VND tương đương 6,48% tổng giá trị tài sản thế chấp.
- (3) Là khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Công thương Khu Công nghiệp Bắc Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 328/2017-HĐCVĐATL/NHCT129-NHIETDIENQUANGNINH ngày 12/10/2017. Thời hạn vay tối đa 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) cộng với 2,8%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Mục đích vay để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 1.801.189.865.457 VND tương đương 12,66% tổng giá trị tài sản thế chấp.
- (4) Là khoản vay ngoại tệ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo hợp đồng tín dụng tài trợ số BLASH 2007003 ngày 04/04/2007. Thời hạn vay là 120 tháng bắt đầu từ năm 2014. Lãi suất vay là 5,2531%. Mục đích vay để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 9.962.374.335.457 VNĐ tương đương 70,04% tổng giá trị tài sản thế chấp;
- (5) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	268.180.491.626	9.731.013.317
- Chi phí lãi vay	4.304.539.226	8.745.672.671
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	261.657.889.332	-
- Các khoản trích trước khác	2.218.063.068	985.340.646
b) Dài hạn	-	-
Cộng	268.180.491.626	9.731.013.317

*c) Chi phí phải trả bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	568.715.777.149	4.406.806.394
- Kinh phí công đoàn	982.151.745	163.344.722
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	565.346.785.180	2.204.628.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.386.840.224	2.038.832.992
b) Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	573.715.777.149	9.406.806.394

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	4.500.000.000.000	230.890.628.441	5.556.803.268	268.258.830.352	1.165.835.924.532	6.170.542.186.593
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	764.135.929.859	764.135.929.859
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(772.285.634.667)	(772.285.634.667)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng BQL điều hành	-	-	-	-	(52.285.634.667)	(52.285.634.667)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(720.000.000.000)	(720.000.000.000)
- Chi mua sắm từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.746.618.002	(5.746.618.002)	-	-
31/12/2022	4.500.000.000.000	230.890.628.441	11.303.421.270	262.512.212.350	1.157.686.219.724	6.162.392.481.785
01/01/2023	4.500.000.000.000	230.890.628.441	11.303.421.270	262.512.212.350	1.157.686.219.724	6.162.392.481.785
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	392.263.093.712	392.263.093.712
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(1.144.332.838.388)	(1.144.332.838.388)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng BQL điều hành	-	-	-	-	(131.832.838.388)	(131.832.838.388)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.012.500.000.000)	(1.012.500.000.000)
- Chi mua sắm từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.892.174.241	(1.892.174.241)	-	-
30/06/2023	4.500.000.000.000	230.890.628.441	13.195.595.511	260.620.038.109	405.616.475.048	5.410.322.737.109

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 116/NQ-NĐQN ngày 15/06/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINHTổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh,
Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh**MẪU SỐ B09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty Phát điện 1 - CTCP	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	735.872.910.000	735.872.910.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	514.010.890.000
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	477.841.310.000	477.841.310.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	882.336.650.000	882.336.650.000
Cộng	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.012.500.000.000	720.000.000.000

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	450.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	450.000.000	450.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	450.000.000	450.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20.5 CÁC QUỸ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	260.620.038.109	262.512.212.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty thuê đất theo các Hợp đồng sau:

Tên lô đất/ Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Hợp đồng số 182/HĐTĐ ngày 12/08/2020 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	2.701.539,40 m ²	40 năm kể từ ngày 15/03/2007	Sử dụng làm khu bãi xử thải; Khu hệ thống kênh dẫn nước làm mát; Khu xây dựng nhà máy chính; Khu tuyến mương cắt nước ngoài hàng rào nhà máy chính	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 24/09/2018 đến ngày 23/09/2023)
Hợp đồng số 183/HĐTĐ ngày 12/08/2020 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	1.448,22 m ²	50 năm kể từ ngày 21/07/2009, hết hạn thuê đất ngày 21/07/2059	Xây dựng móng cột đường dây 35kV và trạm biến áp cấp điện cho trạm bơm nước kỹ thuật kết hợp nước thi công nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 01/07/2019 đến ngày 01/07/2024)
Hợp đồng số 418/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	88.332,60 m ²	31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047	Xây dựng tuyến đường ống cung cấp nước kỹ thuật kết hợp nước thi công Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 17/02/2021 đến ngày 17/02/2026)
Hợp đồng số 417/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	6.960,40 m ²	31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047	Xây dựng móng cột dự án đường dây 500kV và 220kV đầu nối từ Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với trạm biến áp 500kV	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 02/02/2021 đến ngày 02/02/2026)
Hợp đồng số 416/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	2.383,70 m ²	31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047	Sử dụng làm trạm bơm nước lắng trong quay về Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 19/04/2021 đến ngày 19/04/2026)
Hợp đồng số 414/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	58.842,50 m ²	31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047	Sử dụng làm đường ống thải xỉ nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 08/03/2021 đến ngày 08/03/2026)
Hợp đồng số 415/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	164.103,80 m ²	31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047	Sử dụng làm kênh dẫn nước làm mát Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 01/02/2021 đến ngày 01/02/2026)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Tên lô đất/ Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Hợp đồng số 476/HĐTĐ ngày 06/12/2017 với Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	21.228,00 m ²	30 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047	Sử dụng làm cảng phục vụ dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 10/10/2017 đến ngày 10/10/2022)
Hợp đồng số 332/HĐTĐ ngày 23/11/2018 với Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	93.087,10 m ²	29 năm kể từ ngày 30/08/2018, hết hạn ngày 15/03/2047	Sử dụng để dự trữ nước (tích nước) tăng lưu lượng nước dẫn vào kênh làm mát tuần hoàn của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 30/08/2018 đến ngày 30/08/2023)
Hợp đồng số 413/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	39.264,40 m ²	Diện tích 32.114,0 m ² thuê đến ngày 15/03/2047; Diện tích 7.150,4 m ² thuê đất hàng năm	Sử dụng làm khu nhà ở cán bộ công nhân viên dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đối với diện tích 32.114,0 m ² : đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 03/07/2019 đến ngày 03/07/2024); Đối với diện tích 7.150,4 m ² : trả tiền thuê đất hàng năm

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
a) Doanh thu	6.703.625.185.562	5.014.008.422.894
- Doanh thu bán điện	6.699.070.878.494	5.010.376.822.849
- Doanh thu khác	4.554.307.068	3.631.600.045
Cộng	6.703.625.185.562	5.014.008.422.894

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Giá vốn bán điện	6.226.070.629.418	4.252.140.215.957
Cộng	6.226.070.629.418	4.252.140.215.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.724.361.772	15.696.032.310
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	142.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	1.537.326.447	-
Cộng	17.261.688.219	15.838.532.310

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	35.206.811.456	69.055.678.950
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.492.491.587
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	435.090.733	26.959.486.945
Cộng	35.641.902.189	97.507.657.482

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	27.292.466.993	27.374.214.413
- Chi phí vật liệu quản lý	1.799.111.677	2.145.294.072
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.193.248.836	1.196.547.782
- Thuế, phí và lệ phí	3.979.751	1.104.135.394
- Chi phí dự phòng	-	133.385.592
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.016.979.636	3.160.724.510
- Chi phí bằng tiền khác	11.802.908.940	13.823.851.863
Cộng	44.108.695.833	48.938.153.626

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	5.366.054.027.011	3.413.260.666.809
- Chi phí nhân công	134.093.836.596	131.623.462.834
- Khấu hao tài sản cố định	444.002.045.455	478.164.729.276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.093.438.337	35.264.175.730
- Chi phí bằng tiền khác	302.935.977.852	242.765.334.934
Cộng	6.270.179.325.251	4.301.078.369.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Tiền bảo lãnh dự thầu	73.600.000	-
- Tiền phạt hợp đồng thu được	403.977.435	188.304.718
- Các khoản khác	843.993.355	833.196.902
Cộng	1.321.570.790	1.021.501.620

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Các khoản chi phí khác	3.376.566.015	2.999.902.943
Cộng	3.376.566.015	2.999.902.943

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	413.010.651.116	629.282.526.816
Các khoản chi phí không được khấu trừ	628.801.694	4.739.980.600
- Chi phí không hợp lệ	628.801.694	4.739.980.600
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	142.500.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	142.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	413.639.452.810	633.880.007.416
- Thu nhập chịu thuế TNDN 5%	413.382.896.250	633.637.033.312
- Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	256.556.560	242.974.104
Thuế TNDN phải trả	41.389.600.937	63.412.298.152
- Thuế TNDN được giảm (*)	(20.669.144.813)	(31.681.851.665)
- Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	27.101.280	29.860.416
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.747.557.404	31.760.306.903

(*) Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (năm 2010) đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện. Đồng thời Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ kỳ tính thuế năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	392.263.093.712	597.522.219.913
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	392.263.093.712	597.522.219.913
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	872	1.328

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2023 (Công ty không xác định được chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2022).

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. SỐ TIỀN ĐÃ THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG NĂM

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tiền trả gốc vay theo khế ước thông thường	386.555.828.732	376.338.472.063
Cộng	386.555.828.732	376.338.472.063

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Tài sản tiềm tàng

Căn cứ theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kề trước, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh và Công ty Mua bán điện thực hiện tính toán chênh lệch tỷ giá và đề xuất phương án gửi Cục Điều tiết điện lực kiểm tra, trình Bộ Công thương xem xét quyết định phương án thanh toán. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền Công ty sẽ được hoàn trả cho các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh mà chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán. Do đó, Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng, tại ngày 30/06/2023, Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận các khoản phải thu này vào báo cáo tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****34.2 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ HOẠT ĐỘNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

34.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
- Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng tập đoàn
- Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn
- Công ty Truyền tải Điện 1	Cùng tập đoàn
- Tổng Công ty Phát điện 3 – CTCP	Cùng tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Cùng tập đoàn
- Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Cùng tập đoàn

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Công ty Mua bán điện	6.699.070.878.494	5.010.376.822.849
Mua hàng		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.444.864.928	18.465.953.586
- Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	-	245.954.887
- Công ty Truyền tải Điện 1	1.548.912.342	1.568.532.930
Chi phí tài chính		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	18.939.897.673	42.837.186.964
Tạm ứng cổ tức		
- Tổng Công ty Phát điện 1	188.993.824.000	151.195.059.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
- Công ty Mua bán điện	2.898.196.758.186	2.502.557.106.036
Phải trả người bán		
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	98.120.000	240.644.792
- Công ty Truyền tải Điện 1	-	3.345.650.657
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.744.966.986	7.340.483.206
- Tổng Công ty Phát điện 3- CTCP	32.916.786.267	33.130.626.267
Phải trả khác		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.080.641.005	-
Chi phí phải trả		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.297.782.788	8.730.526.369
- Công ty Truyền tải Điện 1	1.548.912.342	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị		
- Nguyễn Tuấn Anh	565.618.076	496.843.215
- Nguyễn Quang Huy	130.313.732	122.520.000
- Trần Đức Hùng	107.557.123	13.146.667
- Đoàn Xuân Hiệu	7.000.000	-
- Đặng Huy Vũ	130.313.732	122.520.000
- Nguyễn Thị Hồng Loan	12.756.609	109.373.333
Cộng	953.559.272	864.403.215
Thu nhập của thành viên Ban kiểm soát		
- Phan Duy An	123.851.176	102.690.323
- Nguyễn Hữu Thành	7.000.000	-
- Vũ Thị Hoàng Yến	114.173.836	116.760.000
- Ngô Văn Điện	114.173.836	116.760.000
- Tăng Minh Hằng	7.000.000	-
- Nguyễn Thị Ngọc Diệp	114.173.836	116.960.000
- Hồ Nguyễn Phương Trâm	114.173.836	116.760.000
- Nguyễn Hải Đăng	7.000.000	-
Cộng	601.546.520	569.930.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác		
- Ngô Sinh Nghĩa	551.683.024	544.086.383
- Nguyễn Việt Dũng	503.103.772	485.094.297
- Lê Việt Cường	530.252.630	396.448.030
Cộng	1.585.039.426	1.425.628.710

34.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh đã được soát xét.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Vũ Linh

Tổng Giám đốc



Ngô Sinh Nghĩa